TRIỂN KHAI "CHIẾN LƯỢC BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020" PHẢI GẮN LIỀN VỚI PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ BIỂN ĐẢO

Huỳnh Minh Chính
Phó chủ nhiệm Ủy ban Biên giới Quốc gia

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Nước ta nằm ở ven bờ Biển Đông với hơn 3260 km chiều dài bờ biển chạy dọc từ Bắc tới Nam, với hàng nghìn hòn đảo ven bờ và đặc biệt có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông. Điều kiện địa lý đó đã đem lại nhiều thuận lợi, tiềm năng cũng như những thách thức lớn lao cho sự nghiệp mở mang, phát triển và bảo vệ đất nước.

Từ hàng ngàn năm lịch sử, biển đã gắn bó với đời sống của dân tộc Việt Nam bắt nguồn từ truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ và những câu tục ngữ, ca dao "Dã tràng xe cát Biển Đông", "Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn". Bình Ngô Đại cáo của Nguyễn Trãi viết năm 1428 đã ghi: "Tát cạn nước Biển Đông chưa rửa sạch tanh hôi". Sách "Dư địa chí" Nguyễn Trãi viết năm 1435 trình Lê Thánh Tông có đoạn "Hải Đông hải dã" (*Biển tức Biển Đông vậy*). Bắt đầu bằng các hoạt động đi lại và khai thác thuỷ hải sản sơ khai, ông cha ta đã từng bước làm chủ và làm thức dậy nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển như hàng hải, thương mại, hải sản, du lịch, khai thác dầu khí... Biển Đông cũng đã chứng kiến nhiều chiến công lẫy lừng chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Có thể tự hào trong quá khứ Việt Nam từng là một quốc gia mạnh về biển.

Thế giới ngày nay đang chứng kiến sự cạn kiệt của các nguồn tài nguyên trên lục địa và sự bùng nổ dân số thế giới. Được sự hỗ trợ của khoa học công nghệ biển, loài người đang hướng về và tìm thấy ở biển và đại dương một cứu cánh, một không gian sinh tồn mới. Chính vì lẽ đó, người ta coi thế kỷ 21 là thế kỷ đại dương. Cùng chung bước tiến với nhân loại, Việt Nam ngày càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của biển và đại dương đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ Quốc và nâng cao đời sống về mọi mặt của của nhân dân. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4 Khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã xác định "*phấn đấu để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển... kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế- xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường... giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển*".

2. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ – CHÍNH TRỊ CỦA BIỂN ĐÔNG

Biển Đông là biển rìa lớn nhất của Thái Bình Dương và nằm về phía Đông của nước ta. Người Trung Quốc gọi biển này là Nam Hải còn người phương Tây sau này, khi đến khu vực Đông Á thì gọi là biển Nam Trung Hoa. Tên Biển Nam Trung Hoa (*South China Sea*) từ đó được dùng như một tên quốc tế để chỉ Biển Đông.

Biển Đông là một biển nửa kín, với 09 nước bao quanh Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan), Philippines, Malaixia, Bruney, Inđônêxia, Thái Lan, Cămpuchia, Singapore. Diện tích của Biển Đông vào khoảng *3,5 triệu km*^{2}, trải rộng theo vĩ tuyến từ 3^0 lên đến vĩ độ 26^0 vĩ độ Bắc và theo kinh tuyến từ 100^0 đến 121^0 kinh độ Đông; chiều rộng gấp 8 lần Biển Đen và gấp 1,2 lần Địa Trung Hải; độ sâu trung bình khoảng 1.140 m. Biển Đông là biển duy nhất nối liền hai đại dương là Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

2.1. Về chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển

Biển Đông là một biển chứa đựng nhiều tranh chấp về chủ quyền và quyền tài phán quốc gia

trên biển, trong đó có tranh chấp thuộc loại phức tạp và có nhiều quốc gia liên quan nhất thế giới. Các tranh chấp ở Biển Đông không những chỉ ảnh hưởng đến quan hệ giữa các nước có liên quan, mà còn ảnh hưởng đến lợi ích của các nước khác, kể cả các nước lớn như Mỹ, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản có vị trí địa lý nằm xa Biển Đông, ảnh hưởng đến hoà bình, ổn định và sự hợp tác phát triển của khu vực và thế giới.

Việt Nam là một trong 130 quốc gia bỏ phiếu thông qua, là một trong 119 quốc gia ký và là quốc gia thứ 63 phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (ngày 23/6/1994, Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 5 đã ra Nghị quyết phê chuẩn Công ước). Ngày 16/11/1994, Công ước có hiệu lực thi hành.

Sự xuất hiện khái niệm thềm lục địa và vùng đặc quyền về kinh tế trong Công ước 1982, đã làm cho các quốc gia ven biển trước đây vốn cách trở xa xôi nay trở thành quốc gia cùng chia sẻ đường ranh giới biển chung với Việt Nam như trường hợp Việt Nam - Inđônêxia, Việt Nam - Malaixia hay Việt Nam - Thái Lan. Hầu hết Biển Đông bị chồng lấn bởi vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của các nước ven bờ Biển Đông. 12 trong số khoảng 16 đường biên giới biển ở khu vực còn đang trong tình trạng tranh chấp chưa được giải quyết, chưa kể những vấn đề liên quan đến chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Việt Nam có đường biên giới trên biển với Trung Quốc và Campuchia, có vùng đặc quyền về kinh tế, thềm lục địa chung với hầu hết các nước xung quanh Biển Đông như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philipin và Brunei. Đến nay, chúng ta đã ký kết được Hiệp định về ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa với Thái Lan ngày 09/8/1997, có hiệu lực thi hành từ ngày 27/02/1998). Hiệp định phân định lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc ngày 25/12/2000, có hiệu lực ngày 30/6/2004. Hiệp định phân định thềm lục địa Việt Nam - Indonesia ngày 26/6/2003, có hiệu lực ngày 29/5/2007.

Hiện tại, trên biển còn bốn vấn đề lớn liên quan đến biên giới, chủ quyền lãnh thổ cần phải giải quyết, đó là (1) tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc; (2) tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa giữa 5 nước 6 bên gồm Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, Philipin, Đài Loan và Brunei; (3) phân định ranh giới biển với Campuchia và (4) xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam. Trong đó, việc giải quyết tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đặc biệt phức tạp và khó khăn do vị trí chiến lược của hai quần đảo này cũng như các yếu tố tài nguyên ở khu vực xung quanh hai quần đảo. Đây cũng là vấn đề thu hút sự quan tâm của các cường quốc và là yếu tố đảm bảo sự cân bằng và ổn định trên Biển Đông.

2.2. Về giao thông, thương mại

Biển Đông là con đường huyết mạch nối liền châu Âu, châu Phi và Trung Cận Đông với Đông Á và Thái Bình Dương. Biển Đông là nơi có mật độ phương tiện nhộn nhịp trên thế giới. Với nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân trên 7% năm, khu vực Đông Nam Á sẽ tăng khối lượng vận chuyển hàng hoá qua Biển Đông lên gấp hai lần trong đầu thế kỷ mới. Đây là một thuận lợi đồng thời là một thách thức của khu vực.

2.3. Về tài nguyên thiên nhiên

Biển Đông là biển có các mỏ và nguồn sa khoáng biển phong phú chủ yếu là than, thiếc, titan, silicat, diricon. Đặc biệt, Biển Đông có những tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí đốt. Các nước bao quanh Biển Đông đã và đang tích cực tiến hành thăm dò và khai thác dầu khí trên biển. Trên thế giới hiện nay, dầu khí khai thác được từ biển chiếm khoảng 30% tổng sản lượng chung[1]. Sản

[1] Basic Petroleum Data Book, American Petroleum Institute, Washington, 1997

lượng dầu khí của Việt Nam đạt khoảng trên 300.000 thùng/ngày[2]. Năm 1998 khai thác được 12,6 triệu tấn. Đến năm 2001, Việt Nam đã khai thác được 17 triệu tấn dầu và 2 tỷ m^3 khí[3] , năm 2005 là 18,8 triệu tấn dầu thô và 6,87 m^3 khí; năm 2006 là 17,24 triệu tán dầu thô và 6,95 tỷ m^3 khí, dự kiến sẽ tăng sản lượng lên đến 30 triệu tấn dầu quy đổi/năm vào khoảng năm 2010[4]. Gần đây, các phát hiện về "*Băng cháy*" trong khu vực Biển Đông vừa tăng niềm hy vọng về một nguồn năng lượng quý, dồi dào của tương lai, lại vừa tạo ra các thách thức mới về tranh chấp chủ quyền và lợi ích trên Biển Đông.

Nguồn tài nguyên sinh vật trong Biển Đông cũng rất phong phú. Biển Đông có nhiều tài nguyên hải sản và là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng của các nước ven biển. Trong Biển Đông có khoảng 2.000 loài cá khác nhau, ngoài ra còn nhiều loại hải đặc sản khác như tôm, cua, trai, tảo, hải sâm...[5] Đây cũng là khu vực có năng suất đánh bắt hải sản cao. Sản lượng khai thác hàng năm của các nước trong khu vực chiếm khoảng gần 10% tổng sản lượng cá toàn thế giới. Nghề nuôi trồng hải sản cũng là một thế mạnh của các nước trong khu vực. Vấn đề tranh giành ngư trường đang nổi trội và đáng quan tâm của khu vực. Trung Quốc là nước đánh bắt cá lớn nhất trên thế giới, sản lượng năm 1993 là 17,5 triệu tấn (tổng sản lượng đánh bắt trên thế giới năm 1993 là khoảng 101 triệu tấn). Tiếp đó là Indonesia với sản lượng là 3,6 triệu tấn đứng thứ 8, Thái Lan 3,3 triệu tấn đứng thứ 9, Philippin 2,3 triệu tấn đứng thứ 12, Việt Nam có sản lượng 1,1 triệu tấn đứng thứ 20[6]. Năm 2002, Việt Nam xuất khẩu được trên 2 tỷ USD, năm 2006 kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản đã đạt 3,473 tỷ USD, xếp thứ 3 sau dầu khí và dệt may.

Các nước xung quanh Biển Đông là những địa điểm thu hút khách du lịch lớn trên thế giới với nhiều thắng cảnh và khu du lịch nổi tiếng như Singapore, Malaysia, Indonesia và đặc biệt là Thái Lan. Du lịch Việt Nam với nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hoá. Việt Nam có 7.300 di tích lịch sử văn hoá, 5 di sản thiên nhiên và văn hoá thế giới là Vịnh Hạ Long, Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, Khu bảo tồn Phong Nha-Kẻ Bàng, có trên 34 bãi tắm cấp quốc gia chạy từ Móng Cái đến Hà Tiên, ra đảo Phú Quốc.

2.4. Vấn đề quốc phòng và an ninh trên biển

Với nhận thức về tầm quan trọng của biển ngày càng tăng, các nước xung quanh Biển Đông đang có xu hướng tăng cường và hiện đại hoá quân đội, đặc biệt là hải quân. Hiện đã tồn tại cơ chế hợp tác và tập trận hải quân song phương, ba bên hoặc đa phương trong khu vực giữa các nước ASEAN với một số nước ngoài khu vực như Mỹ, Anh, Úc... Trong thời gian gần đây, đã hình thành cơ chế ARF để trao đổi về an ninh khu vực. Cuối năm 2002, tại Cămpuchia, các nước ASEAN và Trung Quốc đã ký kết bản Tuyên bố ASEAN - Trung Quốc (DOD) về cách ứng xử của các Bên trên Biển Đông. Các nước ASEAN cho rằng việc tăng cường khả năng tự bảo vệ mình và bảo vệ hoà bình, ổn định ở khu vực là chính đáng.

Một yếu tố được nhiều người quan tâm nhất là việc tăng cường khả năng của Hải quân Trung Quốc trong thời gian gần đây. Ngân sách quân sự của Trung Quốc năm 2007 khoảng 45 tỷ tăng 18% so với năm 2006. Các chuyên gia nước ngoài đánh giá rằng ngân sách quân sự thực tế của Trung Quốc còn cao hơn nhiều, khoảng 50 tỷ $US. Tại hội nghị của quân chủng Hải quân ở Bắc Kinh hồi tháng 12/2006, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã tuyên bố: *chúng ta phải phấn đấu xây dựng một lực lượng hải quân hùng mạnh, đáp ứng nhu cầu đặt ra cho sứ mạng lịch sử của quân đội chúng ta trong thế kỉ mới, và trong giai đoạn mới này.*

---

[2] TLĐD, chú thích 13.

[3] Nguyen Hiep, Results of researches, exploration and production of oil &gas in Vietnam during the past years, Geology and Petroleum in Vietnam, Hanoi, 1999.

[4] Báo Quân đội Nhân dân số 15167 ngày 22/7/2003.

[5] Nguồn lợi thuỷ sản Việt Nam, Bộ Thuỷ sản, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1996.

[6] FAO, Yearbook of Fishery Statistics, 1995.

Việc tăng cường lực lượng hải quân, không quân và vũ khí, trang thiết bị quân sự đi đôi với mở rộng yêu sách đảo và vùng biển trên Biển Đông là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây mất ổn định ở khu vực.

2.5. Vai trò của Biển Đông đối với cộng đồng quốc tế

Biển Đông là một khu vực có tầm quan trọng chiến lược đối với các nước trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương nói riêng và các quốc gia khác trên thế giới. Đây là các tuyến hàng hải thiết yếu đối với việc chuyên chở dầu, tài nguyên và hàng hoá thương mại từ Trung Cận Đông qua Đông Nam Á tới Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Vì vậy, nếu Biển Đông chịu sự khống chế của một cường quốc hay nhóm nước nào đó thì điều này sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích an ninh, chính trị, kinh tế của các nước khác.

Khu vực Đông Nam Á có sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đang có vai trò ngày càng quan trọng về chính trị và kinh tế, là nơi chứa đựng các triển vọng phát triển đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ bất ổn định do sự cọ sát và xung đột về lợi ích quốc gia trên biển. Việc xảy ra chiến tranh lớn trên Biển Đông khó có thể xảy ra nhưng nếu có thì sẽ rất nghiêm trọng và phức tạp, có ảnh hưởng vượt ra ngoài khu vực và mang tầm cỡ quốc tế.

Việt Nam đang phấn đấu xây dựng nền kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, Với vị trí của mình trên Biển Đông, Việt Nam có nhiều thuận lợi và cơ hội để phát triển đồng thời cũng đứng trước những thủ thách lớn về chủ quyền, quốc phòng an ninh, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm thi hành pháp luật và bảo vệ tính mạng và tài sản trên biển. Điều này chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của nước ta, vì vậy cần có sự quan tâm một cách thích đáng trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

Những năm gần đây, các ngành kinh tế biển chủ yếu như dầu khí, hải sản và du lịch biển đều tăng mạnh với nhịp độ trung bình 12 - 16 % /năm, làm thay đổi đáng kể cơ cấu kinh tế vùng ven biển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Với chính sách ưu tiên phát triển khai thác vùng khơi, trong các năm từ 1994 - 1997, Nhà nước đã đầu tư nguồn vốn đánh kể để phát triển nghề cá xa bờ. Lao động khai thác thuỷ sản tăng mạnh từ 207.000 người năm 1990 đến 717.000 người năm 2003..

Để phát huy hết được những thế mạnh trên, không thể không tính đến vai trò quyết định của nguồn nhân lực biển đảo - đây là một nhân tố quan trọng hàng đầu. Vùng ven biển Việt Nam có dân cư tập trung khá đông đúc. Năm 2001, tổng số dân 28 tỉnh thành ven biển khoảng 37.830.600 người, chiếm 47,3 % dân số cả nước, mật độ dân số trung bình là 281 người/km2, cao gấp 1,3 lần mức trung bình của cả nước. Trên các đảo cư dân còn thưa thớt trung bình chỉ 64 người/km2, cụ thể như:

- Cẩm Phả: 53 người/km2
- Đảo Cát Bà, Cát Hải: 80 người/km2
- Đảo Phú Quý: 48 người/km2
- Đảo Côn Sơn: 28 người/km2
- Đảo Phú Quốc: 80 người/km2

Tại nhiều đảo, do điều kiện sống không đảm bảo, thiếu cơ sở hạ tầng và các dịch vụ y tế, xã hội... nên hiện nay vẫn chưa có dân ở mà chỉ có các lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong: đảo Bạch Long Vĩ, đảo Trần, đảo Cồn Cỏ... Tuy nhiên, các dịch vụ xã hội, đặc biệt là mạng lưới y tế biển đảo tại đây còn manh mún, chủ yếu là dựa trên cơ sở các trạm quân y, chưa có đầu tư hợp lý..., tạo tâm lý lo ngại cho dân có nguyện vọng ra đảo sống và sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng đến chủ trương di dân ra đảo của Nhà nước.

Có thể nói, đã đến lúc việc hình thành và phát triển mạng lưới y tế biển đảo trong toàn quốc, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khoẻ cho lực lượng lao động và dân cư biển đảo là một yêu cầu

cấp bách, cần được quan tâm xây dựng và triển khai.

Để từng bước xây dựng được một mạng lưới cơ sở y tế biển đảo, cần phải quán triệt và làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

- Nhận thức đầy đủ về vai trò của y tế cơ sở nói chung và y tế biển đảo nói riêng và trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền.
- Cũng cố tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng và hiệu quả cuả mạng lưới y tế biển đảo.
- Tăng cường cán bộ và trang thiết bị kỹ thuật cho y tế biển đảo.
- Có chính sách đầu tư thích hợp để cũng cố và hoàn hiện các cơ sở y tế biển đảo.
- Nâng cao tinh thần và trách nhiệm của các ngành, đoàn thể trong việc củng cố hoàn thiện y tế biển đảo.

4. CHƯƠNG TRÌNH BIỂN ĐÔNG – HẢI ĐẢO VỚI VIỆC XÂY DỰNG CÁC TRẠM QUÂN Y VÀ CÁC TRUNG TÂM QUÂN DÂN Y KẾT HỢP, GÓP PHẦN BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA NHÂN DÂN TRÊN CÁC ĐẢO VÀ VÙNG BIỂN PHỤ CẬN

Nước ta có 28 tỉnh, thành phố ven biển, bao gồm 124 huyện, trong đó chỉ có 12 huyện đảo là: Vân Đồn, Cô Tô tỉnh Quảng Ninh, Cát Hải, Bạch Long Vỹ thành phố Hải Phòng; Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị; Hoàng Sa thành phố Đà Nẵng; Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi; Trường Sa tỉnh Khánh Hoà; Phú Quí Tỉnh Bình Thuận, Côn Đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiên Hải, Phú Quốc tỉnh Kiên Giang. Trong số 12 huyện đảo kể trên, có 3 huyện (Bạch Long Vỹ, Cồn Cỏ, Hoàng Sa) là không có đơn vị hành chính cấp xã, nghĩa là các huyện chưa hoàn chỉnh, đặc biệt huyện Hoàng Sa đang bị nước ngoài chiếm đóng trái phép, các huyện còn lại là những đơn vị hành chính hoàn chỉnh. Huyện Vân Đồn có 11 xã và 01 thị trấn, huyện Cô Tô với 03 xã và 01 thị trấn; huyện Cát Hải có 12 xã và 02 thị trấn; Huyện đảo Lý Sơn có 03 xã; huyện Phú Quí có 03 xã; huyện Côn Đảo có 01 thị trấn; huyện Kiên Hải có 03 xã, huyện Phú Quốc với 10 xã và 01 thị trấn. Ngoài ra còn có các xã đảo trực thuộc các huyện trong đất liền như Cù Lao Chàm (thị xã Hội An), Cù Lao Xanh (thành phố Qui Nhơn), Bình Ba (thị xã Cam Ranh), Hòn Nghệ (Phú Quốc), Hòn Chuối (Trần Văn Thời, Cà Mau).

Về dân số, huyện có số dân nhiều nhất là Phú Quốc với 70.200 người, huyện Vân Đồn với hơn 36.000 người, huyện Cát Hải 27.300 người, huyện Phú Quí trên 21.000, huyện Lý Sơn 18.100; các huyện Cô Tô, Côn Đảo với số dân trên 3.000 người; huyện Bạch Long Vỹ có dân số ít nhất với gần 2.000 người (số liệu tính đến năm 2002).

Công đồng dân cư trên các huyện đảo nói riêng và trên các đảo có người nói chung có đặc điểm nổi bật là đến từ nhiều nơi trong đất liền do tự động di cư đến hoặc do chính sách di dân mà được đưa đến lập nghiệp trên các đảo. Do phải sống xa đất liền, điều kiện kinh tế xã hội nói chung còn thấp nên cư dân trên đảo có tính cộng đồng rất cao. Họ gắn bó với nhau để chống chọi với bão gió, giúp nhau trong sản xuất, quan hệ hàng xóm láng giềng thân mật "tối lửa, tắt đèn có nhau".

Cộng đồng cư dân trên đảo thường sống trong các khu dân cư đất chật, người đông, tỷ lệ sinh đẻ cao, tốc độ tăng dân số thường cao hơn các vùng khác. Điều kiện sống khó khăn, thu nhập bình quân đầu người trên đảo thấp, trình độ văn hoá hạn chế nên việc tiếp thu khoa học công nghệ gặp khó khăn. Vấn đề môi trường trên các đảo có dân sinh sống đang được đặt ra để tìm giải pháp giải quyết. Mật độ côn trùng gây bệnh ở nhiều đảo khá cao, phổ biến thường gặp là các loại chuột, gián, ruồi... song hành với côn trùng, các chất thải sinh hoạt chưa có biện pháp quản lý nên nguy cơ ô nhiễm môi trường trên đảo có xu hương ngày càng tăng cao, kéo theo dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh về đường tiêu hoá, hô hấp, về mắt chiếm tỷ lệ lớn.

Năm 1990, Chương trình Biển Đông - Hải đảo ra đời với mục tiêu cơ bản là đầu tư các cơ sở

hạ tầng trên tuyến đảo, trong đó chủ yếu là đầu tư cho quần đảo Trường Sa, nhằm tăng khả năng phòng thủ của ta trên hướng biển - đảo. Tạo thế đứng ổn định trên quần đảo Trường Sa, đồng thời góp phần phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các đảo có dân sinh sống, tạo cuộc sống ổn định, an tâm cho cư dân trên đảo, để giữ đảo lâu dài.

Trong 17 năm (1991-2007), với số vốn 11.738 tỷ đồng, chương trình Biển Đông - Hải đảo đã ưu tiên dành trên 70% cho các nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng trên quần đảo Trường Sa, cải thiện điều kiện ăn, ở, sinh hoạt cho bộ đội trên quần đảo. Phần còn lại gần 30% của ngân sách được dành cho nhu cầu đầu tư hạ tầng của 11 huyện đảo, các tỉnh ven biển; các đảo có người và toàn bộ các nhu cầu khác như thuỷ sản, tuyên truyền, giao thông vận tải. Mặc dù phần ngân sách ít như vậy nhưng cùng với việc đầu tư các cơ sở hạ tầng cho các huyện đảo như cảng cá, bến cập tàu, đường giao thông, trường học, điện sức gió, nhà văn hoá, hồ chưa nước, từ năm 1991, chương trình đã triển khai việc đầu tư xây dựng các trung tâm y tế quân dân y kết hợp trên các huyện đảo. Đặc biệt trên tuyến đảo Đông - Bắc, mô hình lồng ghép trạm xá quân y và dân y thành trung tâm y tế quân dân y đã đi vào nề nếp và phát huy được nội lực của y tế dân y và quân y, tạo nên sức mạnh tổng hợp cả về nhân lực y tế lẫn cả vật tư y tế. Ở miền Trung và vùng biển Tây Nam, mô hình này đang được triển khai với các mức độ khác nhau nhưng đều đem lại kết quả phục vụ tốt nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân và bộ đội trên đảo và vùng biển phụ cận. Tính đến năm 2006, chương trình Biển Đông - Hải đảo đã đầu tư xây dựng được các trung tâm y tế quân dân y trên các huyện Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quí và xã đảo Cù Lao Chàm với mức vốn đầu tư khoảng 8 -10 tỷ cho 01 trung tâm. Bên cạnh việc hình thành các trung tâm quân dân y, vốn Biển Đông - Hải đảo đã dành phần thích đáng cho việc xây dựng các trạm xá quân y trên toàn bộ các đảo có bộ đội đóng quân. Các trạm xá quân y này, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là chăm lo sức khoẻ bộ đội, còn góp phần bảo vệ sức khoẻ nhân dân trên đảo, tạo niềm tin của nhân dân vào chủ trương phát triển biển - đảo của nhà nước ta. Mặc dù, sự tham gia của Chương trình Biển Đông - Hải đảo đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển y tế biển - đảo còn dừng lại ở mức khiêm tốn, nhưng sự ra đời của 04 trung tâm y tế quân dân y kết hợp trên 3 huyện đảo và 01 xã đảo đã minh chứng cho chủ trương đúng đắn về xây dựng mạng lưới y tế trên các đảo. Mô hình quân dân y kết hợp vừa phát huy được tay nghề của đội ngũ các y bác sỹ quân đội, vừa tạo điều kiện về cơ sở vật chất để đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế tại chỗ và tận dụng tối đa nguồn vật tư y tế của cả quân đội và dân sự, phù hợp với điều kiện thiếu thốn, xa đất liền của các đảo. Hoạt động có hiệu quả của các trung tâm quân dân y còn tăng cường tình đoàn kết quân dân, tạo niềm tin vào sự ưu việt của chế độ cho cư dân trên các đảo, góp phần ngăn chặn các luận điệu tuyên truyền của các thế lực phản động.

Tuy nhiên, để ngành y tế biển đảo đáp ứng được yêu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cho toàn bộ cộng đồng dân cư đang sinh sống và làm việc trên khắp vùng biển đảo của Tổ quốc, còn nhiều việc phải làm, trong đó đáng báo động nhất là vấn đề giá thuốc tăng cao, vấn đề y đức của đội ngũ cán bộ, bác sĩ, vấn đề y tế cơ sở.

Ngày 29/6/2004, Thủ tướng Chính phủ ký Chỉ thị số 25/CT-TTg về tăng cường công tác kết hợp quân- dân y chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân và bộ đội trong giai đoạn mới. Đây là văn bản pháp qui đầu tiên ghi nhận tầm quan trọng của công tác quân dân y nói chung và trên vùng biển - đảo nói riêng. Hy vọng với Hội nghị này, chúng ta sẽ tìm ra bước đi thích hợp để xây dựng mạng lưới y tế biển đảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sự nghiệp tiến ra biển mà Đảng ta đã vạch ra.

Thế kỷ 21 là thế kỷ của biển và đại dương, loài người đang tiến ra biển. Là một quốc gia ven biển, Việt Nam đang phấn đấu để trở thành một nước mạnh về biển như Nghị quyết của Đảng đã vạch ra. Trong công cuộc chinh phục biển cả đầy khó khăn đó, con người bao giờ cũng là yếu tố quan trọng, quyết định sự thành bại của sự nghiệp làm chủ, khai thác, bảo vệ biển, đảm bảo cho sự phát triển bền vững biển và đại dương. Với ý nghĩa đó, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cho cộng đồng cư dân đang sinh sống và làm việc trên biển, đảo là công việc có ý nghĩa hàng đầu trong toàn bộ chiến lược phát triển biển. Thời gian vừa qua, do nhiều lý do chúng ta thực sự chưa quan tâm đúng mức đến y tế biển. Mạng

lưới y tế biển, đảo còn nhỏ, yếu, rời rạc, còn thiếu cả về con người và vật tư tối thiểu cho y tế biển, đảo. Các nguy cơ đe doạ đến tính mạng, sức khoẻ của cư dân trên biển, đảo còn rất tiềm năng (năm 2003, một thanh niên xung phong đảo thanh niên Cồn Cỏ mang thai, do ít có điều kiện thăm khám thai định kỳ nên không biết mình rơi vào trường hợp khó sinh. Đến ngày sinh khi chuyển được vào đất liến thì thai nhi đã chết trọng bụng mẹ); bệnh nghề nghiệp đối với các hoạt động kinh tế trên biển, đảo như thuỷ sản, giao thông vận tải, dầu khí chưa được nghiên cứu có bài bản, nên còn hạn chế trong công tác phòng chống, làm giảm đáng kể tới năng suất lao động và hiệu quả các nghành kinh tế chủ yếu trên biển. Môi trường biển đang từng ngày bị đe doạ, ô nhiễm biển do các hoạt động kinh tế biển gây ra, do điều kiện sinh sống còn quá khó khăn trên đảo tạo nên, đang từng ngày làm bần thêm sự trong lành của biển. Tất cả những vấn đề đó đặt ra cho công tác y tế biển đảo những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Đã đến lúc phải đặt công tác y tế biển đảo trong chiến lược phát triển biển của đất nước. Điều cơ bản, cần thiết phải được xúc tiến ngay sau hội nghị này là cần có nhưng nghiên cứu cơ bản về tình hình sức khoẻ, các bệnh nghề nghiệp thường phát sinh trên biển. Xây dựng các tiêu chuẩn về sức khoẻ đối với từng đối tượng lao động trên biển. Qui hoạch chi tiết việc xây dựng mạng lưới y tế cơ sở trên biển, đảo bao gồm cả các huyện đảo, xã đảo và cả trên các phương tiện thường xuyên hoạt động trên biển như tàu thuyền vận tải, tàu thuyền đánh cá, các giàn khoan. Nghiên cứu chính sách đãi ngộ đối với cán bộ y tế phục vụ trên biển đảo, có chương trình đào tạo, chính sách đãi ngộ phù hợp với đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ y tế biển, đảo.

Con người là vốn quí, sức khoẻ là tài sản vô giá của con người. Vì vậy, cũng như các hoạt động khác trên đất liền, hoạt động trên biển, đảo cần phải có một hệ thống y tế hoàn chỉnh, hiện đại đảm bảo cho tính mạng, sức khoẻ của toàn bộ cư dân đang sinh sống và làm việc trong môi trường biển đảo. Xây dựng y tế biển đảo là công việc quan trọng, góp phần phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại hoá công nghiệp hoá.

Để kết thúc bài tham luận, tôi xin được nêu lại những con số mà Tổ chức y tế thế giới đã đánh giá về Việt Nam:

- Cho đến nay, trên toàn quốc, không có xã trắng về y tế. Còn 1,4% số xã chưa có trạm y tế nhưng đã có cán bộ y tế hoạt động; 61,4% số xã có bác sỹ.
- Năm 1991, số tử vong do sốt rét là 4.646 người. Đến năm 2003 đã giảm 100 lần.
- Năm 2003 khống chế thành công bệnh SARS
- Nhà nước đầu tư cho nghành y mới ở mức 5 USD/người dân/năm, thấp hơn so với Lào 8 USD.
- Ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục năm 1991 cao gấp 2,18 lần so với y tế. Đến năm 2002 con số này là 4,68 lần.
- Tài chính công cung cấp cho việc khám chữa bệnh đáp ứng được 28%, dân tự lo 72%. Tổ chức y tế thế giới xếp Việt Nam ở mức 187/191 quốc gia về tính công bằng trong tài chính y tế; khả năng đáp ứng của hệ thống y tế Việt Nam được xếp thứ 51/191 quốc gia.
- Tuổi thọ trung bình của dân Việt Nam so với dân các nước có cùng mức thu nhập trên đầu người, cao hơn 10 lần[7].

Với những đánh giá khả quan trên, hy vọng rằng thời gian tới ngành y tế nói chung và y tế biển nói riêng sẽ có những bước phát triển tốt đẹp, đáp ứng nhu cầu về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân trên các vùng biển đảo của Tổ quốc.

[7] Nguồn Văn phòng Bộ Y tế.